

# TÁC ĐỘNG TỪ FDI TỚI XUẤT KHẨU NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM

Nguyễn Bích Ngọc

Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: Bichngoc159@gmail.com

Ngày nhận: 8/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 15/9/2016

Ngày duyệt đăng: 5/10/2016

## Tóm tắt:

Ở Việt Nam, dòng FDI vào được kỳ vọng sẽ tạo tác động lớn tới xuất khẩu trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng tác động từ FDI đến xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam và kiến nghị một số giải pháp nhằm tăng cường tác động này từ FDI. Bằng việc sử dụng bộ số liệu điều tra doanh nghiệp từ năm 2006-2013, kết quả nghiên cứu cho thấy FDI có tác động rõ rệt tới xuất khẩu của các ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp công nghệ trung bình thấp, trong điều kiện chất lượng nguồn nhân lực và môi trường kinh doanh của các ngành được cải thiện. Đối với ngành công nghiệp công nghệ trung bình cao (như ngành công nghiệp ô tô) và ngành công nghiệp công nghệ thấp (như ngành dệt may, chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống,...) thì tác động này chưa thể hiện rõ rệt.

**Từ khóa:** Tác động từ FDI, xuất khẩu, công nghiệp chế biến chế tạo.

## FDI's impacts on exports of the manufacturing industry in Vietnam

### Abstract:

In Vietnam, FDI inflows are expected to leverage the export performance of the manufacturing industry. This study aims at analyzing the FDI's impacts on exports of the industry and at suggesting implications to enhance these impacts. With the enterprise survey data of the period 2006 - 2013, the research results show that FDI has a significant impact on the exports of the high-tech industries and the industries of medium-low level of technology in the context of the improved human resources quality and business environment. In case of the industries with medium-high level of technology (such as automotive industry) and the low-tech industries (such as textile, food processing, beverage production,...), the impacts are not clear.

**Key words:** FDI effect, export, manufacturing industry

## 1. Đặt vấn đề

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo được coi là trụ cột phát triển của cả nền kinh tế (Naudé & Szirmai, 2012). Phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo sẽ giúp các quốc gia phát triển bền vững trong tương lai. Công nghiệp chế biến chế tạo phát triển sẽ giúp quốc gia tăng trưởng sản xuất, xuất khẩu hàng hóa, tăng trưởng GDP, tăng cường phát triển kinh tế nhờ tăng trưởng thặng dư thương mại, giúp các quốc gia thực hiện quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nhanh và mạnh hơn. Theo báo cáo về tình hình xuất khẩu hàng năm của Tổng cục

Hải quan, ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam có sự đóng góp rất lớn tới tăng trưởng xuất khẩu quốc gia, với mức tăng trưởng trung bình 20%/năm trong giai đoạn 2000 - 2015 và năm 2015 ghi nhận nhóm mặt hàng công nghiệp chế biến chế tạo có đóng góp nhiều nhất vào tổng trị giá xuất khẩu của cả nước với giá trị xuất khẩu đạt khoảng 128 tỷ USD; chiếm tới 79% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của cả nước và tăng 11,5% so với năm 2014.

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo có được những con số xuất khẩu ấn tượng qua các năm phải

kể đến vai trò quan trọng của khối các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong ngành này ở Việt Nam. Tính đến hết tháng 12/2015, tổng kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI là 110,59 tỷ USD, tăng 17,7% so với năm 2013, chiếm 68,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước năm 2015. Các mặt hàng xuất khẩu dẫn đầu đều có sự góp mặt của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như: điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; hàng dệt may; nhóm hàng giấy dếp; và máy móc, thiết bị phụ tùng.

Tuy nhiên, số liệu thống kê về xuất khẩu của riêng ngành công nghiệp chế biến chế tạo cho thấy một sự chênh lệch rất lớn về kim ngạch xuất khẩu cũng như tỷ trọng đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành giữa khối doanh nghiệp FIEs và khối doanh nghiệp trong nước, khi kim ngạch xuất khẩu của khối các doanh nghiệp FIEs chiếm tới khoảng 60% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành. Điều này cho thấy, xuất khẩu của ngành phụ thuộc phần lớn vào các doanh nghiệp FIEs. Bên cạnh đó, thặng dư thương mại các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam không cao do phụ thuộc quá nhiều vào nguyên liệu và linh kiện đầu vào nhập khẩu. Sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi cung ứng sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo xuất khẩu còn hạn chế. Năm 2015, xuất khẩu của khu vực FDI đạt 110,56 tỷ USD nhưng nhập khẩu cũng đạt 97,23 tỷ USD (tương ứng với mức 87,94% trị giá xuất khẩu của khối này, tăng gần 4% so với năm 2014). Một trong những nguyên nhân được cho là chính yếu là do các doanh nghiệp FDI khó có thể tìm kiếm nguồn cung nguyên phụ liệu và bán thành phẩm đầu vào sản xuất từ thị trường trong nước.

Hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu về tác động của FDI tới phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tới đổi mới công nghệ, tới thay đổi năng suất, cũng đã có các nghiên cứu về tác động của FDI tới xuất khẩu. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đó chưa làm rõ các tác động sâu của FDI đối với xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam và luận giải mối quan hệ giữa dòng FDI vào và xuất khẩu của ngành đặt trong bối cảnh cùng các nhân tố tác động khác của môi trường ở Việt Nam như yếu tố nhân lực, yếu tố môi trường kinh doanh, yếu tố vốn đầu tư của ngành. Trong phạm vi bài viết này, tác giả muốn làm bàn về tác động của nhân tố FDI

tới xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến chế tạo, xuất khẩu của ngành nào tác động nhiều nhất bởi FDI? Trong điều kiện nào các tác động này thể hiện rõ rệt hơn? Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường tác động từ FDI tới xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam.

## **2. Một số vấn đề về FDI và đặc trưng ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam**

### **2.1. Thực trạng FDI trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam**

Trong số 19 lĩnh vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thì ngành công nghiệp chế biến chế tạo là lĩnh vực thu hút lượng vốn FDI lớn nhất. Năm 2015, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành, lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 955 dự án đầu tư đăng ký mới và 517 lượt dự án tăng vốn, với tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 15,233 tỷ USD, chiếm 66,9% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Khu vực FDI có vốn chiếm trong toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt trung bình khoảng 54% giai đoạn 2006- 2015. Đến nay, khu vực FDI đã tạo ra gần 45% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, đồng thời góp phần tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực của nhiều ngành công nghiệp như dầu khí, công nghệ thông tin, hóa chất, ô tô, xe máy, thép, điện tử, chế biến nông sản thực phẩm, da giày, dệt may... Phần lớn các ngành có công nghệ cao như: khai thác dầu khí, công nghiệp điện tử, viễn thông, thiết bị văn phòng, máy tính... đều có sự tham gia quan trọng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tính đến ngày 31/12/2014, có tới 80/101 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án FDI tại Việt Nam đã đầu tư vào lĩnh vực này, dẫn đầu là Nhật Bản với 1.282 dự án đạt 30,58 tỷ USD vốn đầu tư đăng ký, chiếm 22,1% tổng vốn đầu tư đăng ký vào ngành Công nghiệp chế biến chế tạo. Tiếp theo lần lượt là Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, British Virgin Islands...

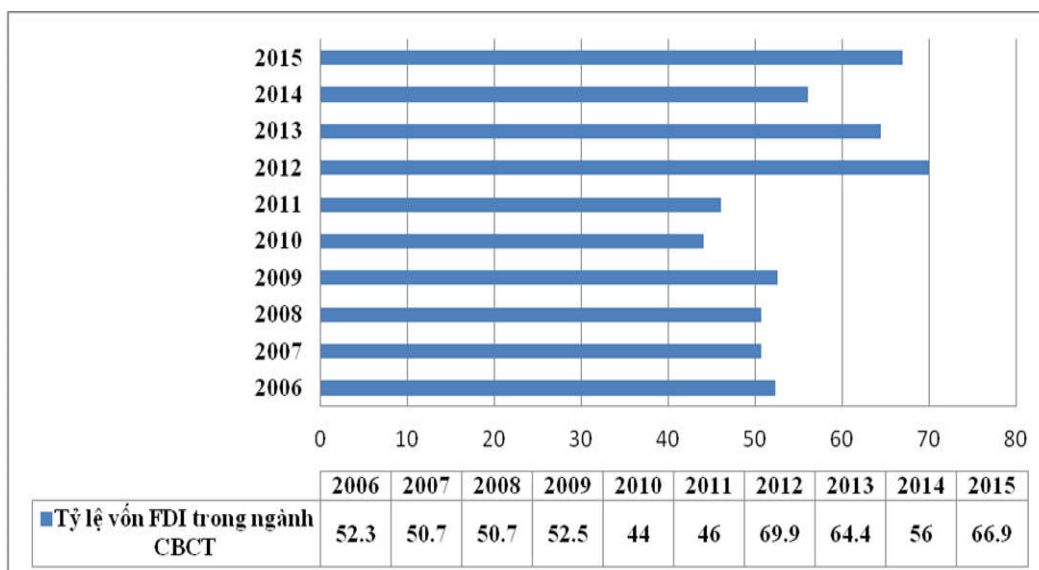
Các dự án FDI trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo được tập trung tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, điển hình là các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa -Vũng Tàu. Đây là vùng tập trung số lượng các khu công nghiệp lớn nhất cả nước. Tỉnh Đồng Nai dẫn đầu toàn quốc về ngành công nghiệp chế biến chế tạo với 1.108 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng

**Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành**  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

ST T	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến chế tạo	10,764	162,772.71
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	500	50,896.40
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	109	12,567.54
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	445	11,950.27
5	Xây dựng	1,264	10,893.78
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1,735	4,602.16
7	Khai khoáng	97	4,448.29
8	Thông tin và truyền thông	1,263	4,223.72
9	Vận tải kho bãi	505	3,829.31
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	521	3,654.93
11	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	143	3,622.04
12	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	1,926	2,102.96
13	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	111	1,767.26
14	Cấp nước và xử lý chất thải	43	1,352.65
15	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82	1,333.50
16	Hoạt động dịch vụ khác	149	741.61
17	Giáo dục và đào tạo	240	710.35
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	170	412.59
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	2	0.39
<b>Tổng</b>		<b>20,069</b>	<b>281,882.47</b>

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016)

**Hình 1: Tỷ lệ vốn FDI trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo 2006 - 2015**



Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ký lên tới 17,2 tỷ USD (chiếm 12,4% tổng vốn đầu tư đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo).

Dựa theo phân loại các ngành sản xuất theo trình

độ công nghệ của UNESCO, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo được chia thành 4 nhóm là: (1)

Công nghiệp công nghệ cao (gồm hàng không vũ

trụ; Máy tính, máy văn phòng; điện tử - viễn thông; dược phẩm); (2) Công nghiệp công nghệ trung bình cao (gồm thiết bị khoa học; ô-tô; máy điện; hóa chất; các thiết bị vận tải khác; máy không dùng điện); (3) Công nghiệp công nghệ trung bình thấp (gồm sản phẩm cao su và chất dẻo; đóng tàu; các ngành chế tạo khác; luyện kim màu; sản phẩm khoáng phi kim loại; các sản phẩm kim loại chế tạo; lọc dầu; luyện kim đen); (4) Công nghiệp công nghệ thấp (gồm in ấn, giấy, dệt, may; thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; gỗ và đồ gỗ). Theo đó, công nghệ đầu tư của các dự án FDI hiện nay ở Việt Nam chủ yếu vẫn là công nghệ thấp hoặc trung bình, số lượng dự án công nghệ cao còn hạn chế. Xem xét trong giai đoạn 2006 - 2015 cho thấy, tỷ trọng vốn FDI vào các ngành công nghiệp chế biến chế tạo có công nghệ trung bình thường đạt ở mức cao nhất, sau đó là công nghệ thấp và ít nhất là công nghệ cao.

## 2.2. Đặc trưng ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam

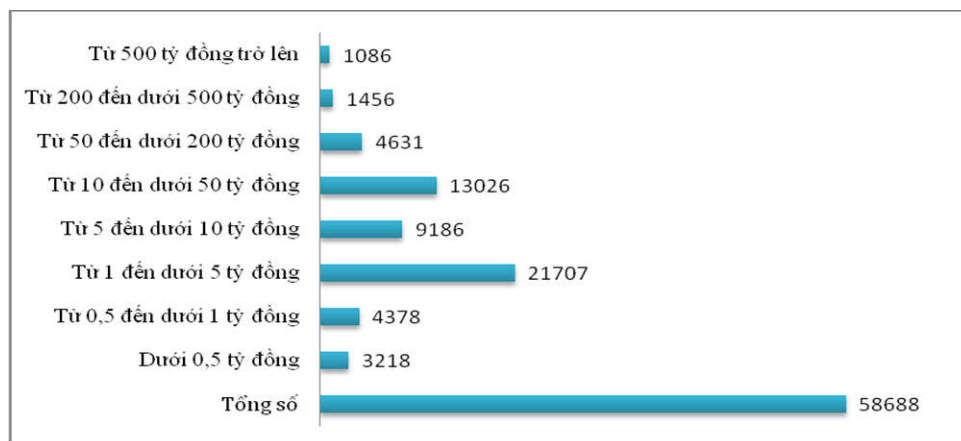
Ở Việt Nam, căn cứ theo Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, công nghiệp chế biến chế tạo được phân thành 24 nhóm ngành công nghiệp, bao gồm: (1) Ngành sản xuất chế biến thực phẩm (mã 10), (2) Ngành sản xuất đồ uống (mã 11); (3) Ngành sản xuất sản phẩm thuốc lá (mã 12); (4) Ngành dệt (mã 13); (5) Ngành sản xuất trang phục (mã 14); (6) Ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (mã 15); (7) Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (mã 16); (8) Ngành sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (mã 17); (9)

Ngành in, sao chép bản ghi các loại (mã 18); (10) Ngành sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế (mã 19); (11) Ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (mã 20); (12) Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (mã 21); (13) Ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (mã 22); (14) Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (mã 23); (15) Ngành sản xuất kim loại (mã 24); (16) Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (mã 25); (17) Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (mã 26); (18) Ngành sản xuất thiết bị điện (mã 27); (19) Ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (mã 28); (20) Ngành sản xuất xe có động cơ (mã 29); (21) Ngành sản xuất phương tiện vận tải khác (mã 30); (22) Ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế (mã 31); (23) Ngành chế biến chế tạo khác (mã 32); (24) Ngành sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị (mã 33).

Thực tế là, phần lớn doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Theo *Sách Trắng Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam năm 2014* do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố, có tới 97,6% doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong đó, phần lớn doanh nghiệp vừa và nhỏ hình thành từ hộ kinh doanh: Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa đi lên từ các mô hình sản xuất gia đình, cá thể nhỏ lẻ, khi có cơ hội kinh doanh thì thành lập doanh nghiệp. Có tới 77% các doanh nghiệp siêu nhỏ và 69% doanh nghiệp nhỏ đi lên từ mô hình hộ kinh doanh.

Sự hạn chế về vốn kéo theo nhiều hạn chế khác

**Hình 2: Số doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo phân theo quy mô vốn**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014)



về khả năng nghiên cứu phát triển, khả năng nâng cao chất lượng nhân lực, đổi mới công nghệ,... của ngành. Trình độ công nghệ của ngành còn thấp, nguồn gốc thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ các nước châu Á như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan... cũng lý giải cho sự yếu kém về trình độ công nghệ.

Các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo sử dụng nhiều lao động, trong đó gần 20% là lao động chưa qua đào tạo, mức tiền công trung bình còn thấp, thiếu kíp về lao động cả về số lượng lẫn chất lượng đào tạo đang là trở ngại lớn nhất đối với các doanh nghiệp trong các ngành này trong việc tăng năng suất và năng lực xuất khẩu. Nghiên cứu của Viện Khoa học lao động và xã hội cho biết, thu nhập bình quân tháng từ công việc chính của lao động tăng rất chậm, chỉ tăng 0,5%/năm, đạt 4,36 triệu/người/tháng trong giai đoạn 2010 - 2014. Năm 2014, thu nhập bình quân tháng của lao động nhóm ngành công nghiệp- xây dựng có mức 4,24 triệu đồng/tháng. Theo báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2015, thu nhập của lao động trong ngành chế biến chế tạo đạt 68 triệu đồng/năm (VCCI, 2015) cao hơn nông nghiệp, xây dựng. Với mức thu nhập trung bình ở mức khoảng 5 triệu đồng một tháng cho toàn ngành phản ánh trình độ lao động của khối ngành này.

Sự thiếu hụt về lao động đã qua đào tạo cũng như những hạn chế về chất lượng đào tạo đang là một vấn đề khó khăn, ảnh hưởng lớn tới nhiều doanh nghiệp xuất khẩu trong ngành. *Một là*, doanh nghiệp không tăng được giá trị gia tăng trên sản phẩm xuất khẩu. *Hai là*, doanh nghiệp không tạo được sản phẩm mới đòi hỏi trình độ cao hơn của người lao động trong việc tiếp cận công nghệ sản xuất hiện đại hơn. *Ba là*, khó có thể tham gia vào các khâu sản xuất có giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị các ngành công nghiệp thế giới và khó liên kết được với các doanh nghiệp FDI lớn trong các ngành này. Đây cũng là lý do giải thích tại sao hiện nay các doanh nghiệp điện tử nước ngoài chủ yếu vẫn thực hiện ở Việt Nam các khâu lắp ráp mà chưa có nhiều các hoạt động R&D.

Thiếu kíp về vốn, số lượng lao động qua đào tạo và chất lượng lao động đang là trở ngại lớn nhất đối với việc nâng cao năng lực xuất khẩu của ngành. Điều này ảnh hưởng lớn tới các tác động từ FDI tới xuất khẩu trong các ngành này khi giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của các doanh nghiệp FDI phần lớn không đặt tại Việt Nam. Trong tổng số các

doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, chỉ có 3% doanh nghiệp siêu nhỏ, 4% doanh nghiệp nhỏ và gần 9% doanh nghiệp quy mô vừa có khách hàng là các cá nhân, doanh nghiệp ở nước ngoài. Ngay cả các doanh nghiệp lớn trong nước, việc vươn được ra thị trường nước ngoài vẫn ở một tỷ lệ rất khiêm tốn (24%). Các doanh nghiệp Việt Nam hầu như vẫn đứng ngoài chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI bởi không thể đáp ứng được các yêu cầu mua sắm của các công ty nước ngoài.

### 3. Mô hình, biến, thang đo, số liệu và giả thuyết

#### 3.1. Mô hình và giả thuyết

Tác giả giả thuyết rằng: *Quy mô FDI vào ngành càng cao thì xuất khẩu của ngành càng lớn.*

Dựa trên mô hình của Anwar & Nguyen (2011) và Đào Văn Thanh (2013), tác giả đề xuất mô hình ước lượng tác động như sau:

$$XuatKhau_{jt} = (LD_{jt}, CLLD_{ijt}, Von_{ijt}, PCI_{ijt}, FDI_{jt}, \mu_{it}) \quad (1)$$

Trong đó,  $XuatKhau_{jt}$  là biến phụ thuộc, đo bằng giá trị xuất khẩu ngành  $j$  năm  $t$ . Theo đó, giá trị xuất khẩu của ngành được cho rằng chịu sự tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm ngành (như vốn, lao động, chất lượng nhân lực), yếu tố môi trường kinh doanh ngành và yếu tố FDI.

#### 3.2. Các biến và thang đo

$LD_{jt}$  là số lượng lao động của ngành  $j$  năm  $t$ ;

$CLNL_{jt}$  là chất lượng lao động của ngành  $j$  năm  $t$ , đo bằng chi lương trung bình cho 1 lao động ngành  $j$  năm  $t$ , tính bằng tổng lương/tổng số người lao động;

$Von_{jt}$  là vốn đầu tư của ngành  $j$  năm  $t$ , đo bằng tổng nguồn vốn đầu năm của ngành  $j$  năm  $t$ ;

$PCI_{jt}$  là điều kiện môi trường kinh doanh của ngành ngành  $j$  năm  $t$ . Tác giả sử dụng chỉ số PCI tổng hợp cấp tỉnh được tính toán quy về ngành.

$FDI_{jt}$  là quy mô FDI đầu tư vào ngành  $j$  năm  $t$  (tính bằng USD)

#### 3.3. Số liệu

Tác giả sử dụng kết hợp 2 bộ số liệu: (1) Bộ số liệu điều tra doanh nghiệp từ năm 2006 đến năm 2013 của Tổng cục Thống kê; (2) Bộ số liệu chỉ số PCI từ năm 2006 đến năm 2015. Do đặc điểm của các số liệu qua các năm có sự khác biệt, tác giả tiến hành lọc số liệu và có được chuỗi số liệu liên tục từ năm 2010- 2013. Số liệu này được tách riêng, sau đó

**Bảng 2. Kết quả ước lượng tác động của biến FDI đến xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến chế tạo**  
**2<sup>a</sup>. Tác động của FDI tới xuất khẩu ngành nếu năng lực xuất khẩu ngành phụ thuộc chính vào chất lượng nhân lực của ngành**

Fixed-effects (within) regression		Number of obs		=	96	
Group variable: idnganh		Number of groups		=	24	
XuatKhau	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
FDI	146.5501	67.3811	2.17	**0.040	7.161724	285.9386
CLNL	-34851.16	8113.867	-4.30	***0.000	-51635.97	-18066.35
PCI	-3.59e+08	1.89e+08	-1.90	*0.070	-7.49e+08	3.16e+07
_cons	2.46e+10	1.22e+10	2.02	*0.056	-6.45e+08	4.98e+10
sigma_u	1.210e+09					
sigma_e	1.768e+09					
rho	.31886447 (fraction of variance due to u_i)					

\*Có ý nghĩa tới 10%, \*\*Có ý nghĩa tới 5%, \*\*\*Có ý nghĩa tới 1%

Nguồn: Tác giả ước lượng từ nguồn số liệu.

**2<sup>b</sup>. Tác động của FDI tới xuất khẩu ngành nếu năng lực xuất khẩu ngành phụ thuộc chính vào số lượng lao động của ngành**

Fixed-effects (within) regression		Number of obs		=	96	
Group variable: idnganh		Number of groups		=	24	
XuatKhau	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
FDI	110.789	62.06078	1.79	*0.087	-17.59349	239.1715
LD	-11994.48	3757.275	-3.19	***0.004	-19767	-4221.968
PCI	-3.27e+08	1.88e+08	-1.74	*0.095	-7.15e+08	6.17e+07
_cons	2.30e+10	1.21e+10	1.90	*0.070	-2.05e+09	4.81e+10
sigma_u	2.146e+09					
sigma_e	1.593e+09					
rho	.64452788 (fraction of variance due to u_i)					

\*Có ý nghĩa tới 10%, \*\*Có ý nghĩa tới 5%, \*\*\*Có ý nghĩa tới 1%

Nguồn: Tác giả ước lượng từ nguồn số liệu.

được tổng hợp thành bộ số liệu cấp ngành và dùng để đánh giá trong nghiên cứu này.

#### 4. Kết quả ước lượng và đánh giá

Tác giả lần lượt kiểm định giả thuyết nghiên cứu đã nêu theo mô hình (1) đối với các tình huống khác nhau. Kết quả ước lượng mô hình được thể hiện trong Bảng 2 (2<sup>a</sup> và 2<sup>b</sup>).

Căn cứ trên kiểm định về ý nghĩa của các biến, ta thấy biến FDI và CLNL đều có giá trị P-value < 0.05. Điều này thể hiện quy mô FDI ngành và chất lượng nguồn nhân lực của ngành đều có tác động thuận chiều tới xuất khẩu của ngành ở Việt Nam, trong khi yếu tố môi trường kinh doanh có tác động ít hơn đối

với sự thay đổi của xuất khẩu ngành (với P-value có ý nghĩa đến 10%).

Căn cứ trên kiểm định về ý nghĩa của các biến, ta thấy các biến đều có tác động tới xuất khẩu ngành, tuy tác động của biến FDI tới xuất khẩu của ngành không rõ rệt (với P\_value có ý nghĩa đến 10%) như tác động của FDI trong trường hợp 2<sup>a</sup>. Các biến thể hiện môi trường kinh doanh cũng như số lượng lao động của ngành đều có ý nghĩa thống kê lần lượt là 10% và 1%.

Qua đánh giá kết quả ước lượng mô hình và phân tích thực trạng FDI và xuất khẩu của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam có thể thấy:

*Thứ nhất*, FDI là nhân tố có tác động tới xuất khẩu của ngành dù đặt trong bối cảnh ngành yêu cầu sử dụng nhiều lao động hay ngành yêu cầu nhân lực có chất lượng. Tác động của FDI tới các ngành khác nhau là khác nhau, trong đó rõ rệt nhất là tác động của FDI tới ngành công nghiệp công nghệ cao - là ngành sử dụng lao động có tay nghề và cũng cần nhiều lao động. Xuất khẩu của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo hiện nay vẫn phụ thuộc phần lớn vào khối các doanh nghiệp FDI, sự đóng góp của khối các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, đặc biệt là ngành công nghiệp công nghệ cao. Việc nâng cao chất lượng lao động của toàn ngành sẽ là điều kiện để ngành đạt được nhiều tác động hơn từ FDI tới xuất khẩu của toàn ngành.

*Thứ hai*, yếu tố môi trường kinh doanh được xem xét cùng với yếu tố FDI trong cả hai trường hợp đều thể hiện có tác động tới xuất khẩu ngành (với P-value có ý nghĩa đến 10%), với các ngành phụ thuộc vào chất lượng nhân lực (như các ngành công nghệ cao) thì có tác động nhiều hơn (thể hiện qua giá trị P-value bé hơn). Điều này cho thấy, các cải cách về môi trường kinh doanh càng nhiều thì sẽ tác động mạnh mẽ hơn đến các ngành công nghệ cao. Điều này là hoàn toàn hợp lý khi các cải cách về chính sách thuế, hải quan, cải cách thể chế... cũng như các chính sách phát triển các ngành công nghệ cao và các ngành công nghiệp phụ trợ thời gian gần đây đã tạo ra một sự thay đổi rõ rệt trong việc thu hút và giữ chân các dự án FDI công nghệ cao và các dự án FDI vào các ngành sản xuất kim loại, nhựa,... ở Việt Nam. Kết quả là sự gia tăng vượt bậc vốn FDI đầu tư vào ngành công nghệ cao ở Việt Nam và xuất khẩu của các ngành này thời gian gần đây.

### **5. Giải pháp tăng cường tác động lan tỏa từ FDI tới xuất khẩu trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam**

Trên cơ sở phân tích thực trạng tác động FDI tới xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo hiện nay ở Việt Nam, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường tác động này như sau:

*Thứ nhất, cần cung cấp một lượng vốn đầu tư nhiều hơn cho ngành, bởi tiềm lực vốn sẽ quyết định năng lực sản xuất hàng hóa và xuất khẩu của ngành, từ đó cũng sẽ có tác động tới việc thu hút thêm vốn FDI vào ngành.* Một số hình thức huy động vốn cho các ngành như thực hiện tái cấu trúc ngành, tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế với các đối tác chiến lược trong việc thúc đẩy đầu tư các

ngành công nghiệp trọng điểm, và/hoặc ngành có thể tìm kiếm sự hỗ trợ về vốn thông qua các quỹ như quỹ đầu tư đổi mới công nghệ, các quỹ đầu tư mạo hiểm trong và ngoài nước, các chương trình hỗ trợ phát triển ngành...

*Thứ hai, cần khuyến khích hợp tác giữa các ngành với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành.* Bởi lẽ yếu tố chất lượng nhân lực là yếu tố có tác động mạnh mẽ tới năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp, khả năng nghiên cứu sáng tạo và áp dụng công nghệ mới của doanh nghiệp do vậy sẽ tác động mạnh mẽ đến hiệu quả thu hút FDI cũng như năng lực xuất khẩu của ngành, từ đó cộng hưởng tạo ra tác động mạnh tới tác động từ FDI tới xuất khẩu của ngành.

*Thứ ba, cần cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính trong quản lý FDI bởi lẽ, đây là điều kiện để thu hút và giữ chân các dự án FDI.* Khi giữ chân và thu hút thêm nữa các dự án FDI (có nghĩa là quy mô FDI vào ngành tăng) thì tác động tới xuất khẩu từ FDI cũng sẽ tăng lên. Hình thức cải cách cần thực hiện thông qua việc thực thi chính sách của các bộ và các cơ quan dưới bộ trong công tác quản lý và giám sát hoạt động của các doanh nghiệp FIEs cũng như các doanh nghiệp trong ngành. Để thực hiện được điều đó, cần xuất phát từ công tác tổ chức cán bộ, cần tuyển chọn phân công nhiệm vụ phù hợp với năng lực cán bộ, đồng thời thực hiện cơ chế đánh giá khen thưởng cán bộ một cách minh bạch, công bằng và có chế độ đãi ngộ hợp lý. Hệ thống luật pháp hiện hành liên quan đến đầu tư, kinh doanh cần được rà soát theo hướng đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ với các quy định của Luật Đầu tư; quy định rõ hơn những đặc thù về thủ tục và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài; rà soát các quy định về hoạt động mua bán và sáp nhập có yếu tố nước ngoài để đồng bộ hóa và quy định cụ thể, rõ ràng hơn.

*Cuối cùng, cần khuyến khích đầu tư công nghệ hiện đại của nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo.* Ngành công nghệ cao hiện tại là ngành mà tác động từ FDI tới xuất khẩu mạnh mẽ nhất, và ngành này cũng là ngành mà Chính phủ định hướng ưu tiên phát triển. Để thu hút được các dự án FDI công nghệ cao, trong các ngành cần đẩy mạnh phát triển thành các cụm công nghiệp và đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ của ngành. Hiện nay, ở Việt Nam các chủ đầu tư vào sản xuất

trong cụm công nghiệp chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất hộ gia đình di dời từ làng nghề nên tiềm lực tài chính yếu, do đó cần có chính sách ưu đãi cụ thể, rõ ràng hơn, đặc biệt là vấn đề hỗ trợ vốn và hỗ trợ công nghệ cho các chủ đầu tư vào các cụm công nghiệp. Từ đó, sẽ hấp dẫn hơn các doanh nghiệp tham gia vào các cụm công nghiệp. Bên cạnh đó, hệ thống quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động của cụm công nghiệp

cần hợp lý hóa; các thủ tục hành chính đối với cụm công nghiệp phải đơn giản, gọn nhẹ hơn, tránh sự phức tạp khi nhiều sở, ngành cùng quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp như hiện nay. Ngoài ra, hạ tầng cụm công nghiệp cần được đầu tư hoàn thiện trước khi thu hút đầu tư. Với sự phát triển của ngành thông qua sự phát triển của các cụm công nghiệp thuộc ngành sẽ giúp Việt Nam thu hút mạnh mẽ hơn FDI vào ngành về quy mô và chất lượng FDI. □

### Tài liệu tham khảo

- Anwar, S. & Nguyen, L.P. (2011), Foreign direct investment and export spillovers: Evidence from Vietnam, *International Business Review*, Vol 20, 177–193.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo thống kê thường niên từ năm 2006 - 2015*, Hà Nội.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Sách Trắng Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam năm 2014*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- Đào Văn Thanh (2013), ‘Tác động tràn của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới các doanh nghiệp thuộc ngành dệt may Việt Nam’, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Naudé, W. & Szirmai, A (2012), ‘The importance of manufacturing in economic development: Past, present and future perspectives’, UNU-MERIT Working Paper Series 041, United Nations University, Maastricht Economic and social Research and training centre on Innovation and Technology.
- Tổng cục Hải quan, *Báo cáo thống kê thường niên từ năm 2006 - 2015*, Hà Nội
- Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám thống kê năm 2014*, Hà Nội.
- VCCI (2015), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2015*, Hà Nội.